



ČB 400/2



ČB 800/2



ČB 400/1



ČB 600/1

- ▶ **Máy chà nhám đĩa đơn (đôi)**
- ▶ Čelní bruska jednokotoučová (dvoukotoučová)
- ▶ Single (double) disc sanding machine
- ▶ Tellerschleifmaschine (ein- oder zweiseitig)
- ▶ Lijadora (un/dos discos)
- ▶ Ponceuse orbitale (simple/double)

ČB 400/1 (2)

ČB 600/1 (2)

ČB 800/1 (2)

S



- Thanh điều chỉnh $\pm 60^\circ$ • Úhlovací pravítko $\pm 60^\circ$
- Adjustable fence $\pm 60^\circ$ • Winkelanschlag $\pm 60^\circ$
- Escuadra ajustable $\pm 60^\circ$

S



- Thanh điều chỉnh bàn dạng thô và mịn • Hrubé a jemné přestavení stolu • Fine and rough adjustment of the table
- Fein- und Grobtischeinstellung
- Regulación (preciso y aproximativo) de la mesa

S



- Bộ phận thay đĩa nhanh có phanh tự động • Rychlá výměna kotouče se samočinnou brzdou • Quick disc change with automatic brake • Schneller tellerwechsel mit automatischer bremsse • Cambio rápido del disco con freno automático

S



- Độ nghiêng của bàn • Vyklopení stolu • Table tilting
- Tischschwenkung • Inclinação de la mesa

S Standard

O Optional

	ČB 400 / 1 (2)	ČB 600 / 1 (2)	ČB 800 / 1 (2)
Chiều dài máy • Délka stroje • Maschine length • Maschinenlänge • Largo de la máquina • Longueur de la machine	570 (770) mm	640 (1100) mm	740 (1300) mm
Chiều rộng máy • Šířka stroje • machine width • Maschinenbreite • Anchura de la máquina • Largeur de la machine	460 mm	700 mm	900 mm
Chiều cao máy • Výška stroje • Maschine height • Maschinenhöhe • Altura de la máquina • Hauteur de la machine	530 (1130) mm	1285 mm	1385 mm
Kích thước bàn • Rozměry stolu • Table dimensions • Tischabmessungen • medidas de la mesa • dimensions de la table	460 x 200 mm	700 x 300 mm	900 x 400 mm
Chiều cao bàn • Výška stolu • Table height • Tischhöhe • Altura de la mesa • Hauteur de la table	290 (890) mm	900 mm	900 mm
Đường kính của đĩa chà nhám • Průměr brusného kotouče • Diameter of sanding disc • Schleiftellerdurchmesser • diám. del disco afilador • Diamètre du disque abrasif	400 mm	600 mm	800 mm
Số lượng đĩa chà nhám • Počet brusných kotoučů • Number of sanding discs • Anzahl der Schleifteller • Número de discos afiladores • Nombre de disques	1 (2)	1 (2)	1 (2)
Tốc độ đĩa chà nhám • Otáčky brusného kotouče • Speed of sanding disc • Schleiftellerdrehzahl • Velocidad del disco afilador • Vitesse de rotation du disque	915 / min	940 / min	700 / min
Công suất động cơ • Výkon motoru • Motor power • Motorleistung • Potencia del motor • Puissance moteur	1,1 (1,5) kw	1,5 (2,2) kw	2,2 (3) kw
Trọng lượng • Hmotnost • Weight • Gewicht • Peso • Poids	43 (75) kg	110 (180) kg	180 (250) kg

Khách hàng có thể đề nghị thay đổi các thông số kỹ thuật theo yêu cầu • Výrobce si vyhrazuje právo na případné technické změny • Technical and optical changes are possible without previous advise • Technische und optische Änderungen vorbehalten